

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 499/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 25 tháng 11 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.)

Tên chương trình:

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học (Chuyên ngành Công nghệ thẩm mỹ)

Trình độ đào tạo:

Đại học

Ngành đào tạo:

Công nghệ sinh học (Chuyên ngành Công nghệ Thẩm mỹ)

Mã số:

7420201

Loại hình đào tạo:

Chính quy tập trung

Tên văn bằng tốt nghiệp:

Cử nhân Công nghệ sinh học (Chuyên ngành Công nghệ Thẩm mỹ)

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực thông qua trải nghiệm để người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện và chuyên sâu trong lĩnh vực công nghệ chế tạo và ứng dụng các loại mỹ phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dùng trong lĩnh vực thẩm mỹ. Người học có khả năng nghiên cứu, phân tích, lập luận khoa học để tạo ra tri thức mới; có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ và đa phương tiện; có khả năng tự chủ và làm việc nhóm; có khả năng thích nghi và tự phát triển bản thân để giải quyết vấn đề; có khả năng phổ biến kiến thức, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ. Bên cạnh đó, chương trình còn đào tạo, rèn luyện và phát triển người học về tư tưởng cách mạng, phẩm chất đạo đức, kiến thức pháp luật, quốc phòng và sức khỏe để đáp ứng yêu cầu của xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Mục tiêu cụ thể (POs)	Nội dung
PO1	Người học trở thành người quản lý, chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ thẩm mỹ.
PO2	Người học đạt được các kỹ năng nghiên cứu cần thiết, có khả năng đề xuất các ý tưởng/chương trình nghiên cứu khoa học, có tư duy hệ thống và các kỹ năng khác để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực có liên quan đến Công nghệ thẩm mỹ trong bối cảnh đa dạng của toàn cầu hóa.
PO3	Người học có ý thức học tập suốt đời, có tác phong và thái độ ứng xử chuyên nghiệp trong môi trường đa quốc gia, có ý thức trách nhiệm với bản thân, cộng đồng xã hội trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

*** Bảng đối sánh Mục tiêu CTĐT với Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường và Khung trình độ quốc gia Việt Nam**

Bảng đối sánh mục tiêu CTĐT (PO) với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Sứ mạng, tầm nhìn của trường	PO1	PO2	PO3
Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng dựa trên nền tảng công nghệ và trải nghiệm; nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao tri thức đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.	X	X	X
Tầm nhìn: Đến năm 2035, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trở thành Trường Đại học nghiên cứu ứng dụng có uy tín ở trong nước và khu vực, với môi trường giáo dục hiện đại tất cả vì người học và phục vụ cộng đồng.	X	X	X

Bảng đối sánh mục tiêu CTĐT (PO) với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

Mục tiêu CTĐT (PO)	Khung trình độ Quốc gia Việt Nam														
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
PO1	X	X	X	X	X				X	X	X	X		X	
PO2				X	X	X	X	X	X	X	X				
PO3		X	X			X	X					X	X	X	X

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Kiến thức	
Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, tự nhiên, chính trị và pháp luật trong quá trình học tập, và thực hiện các công việc liên quan đến nghề nghiệp.	PI 1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên (<i>toán, hóa, sinh</i>) để hình thành năng lực học tập suốt đời và giải quyết các vấn đề chuyên môn của ngành.
	PI 1.2. Vận dụng kiến thức khoa học xã hội (<i>Triết học, môi trường – con người</i>) để giải quyết các vấn đề chuyên môn của ngành.
	PI 1.3. Ứng dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, an ninh quốc phòng để giải quyết các vấn đề chuyên môn của ngành.
PLO2: Áp dụng kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực mỹ phẩm.	PI 2.1. Áp dụng các kiến thức hóa sinh học (tế bào, di truyền, hóa sinh, sinh lý, vi sinh vật học, ...) để giải quyết các vấn đề của ngành.
	PI 2.2. Áp dụng các kiến thức hóa học (vô cơ, hữu cơ, phân tích, ...) để phân tích, lập luận và giải thích các vấn đề của ngành.
	PI 2.3. Áp dụng các kiến thức dược học (dược liệu, độc chất, ...) để phân tích, lập luận và giải thích các vấn đề của ngành.

PLO3: Thành thạo các kỹ thuật phân tích trong hoạt động sản xuất mỹ phẩm	PI 3.1. Phân tích chất lượng nguyên liệu phù hợp cho quá trình chiết xuất nguyên liệu mỹ phẩm.
	PI 3.2. Đánh giá các quy trình sản xuất, chiết xuất nguyên liệu mỹ phẩm.
PLO4: Đánh giá để cải tiến chất lượng sản phẩm trong ngành công nghệ thẩm mỹ và các lĩnh vực liên quan	PI 4.1. Phân tích các thành phần nguyên liệu có hoạt tính mong muốn để tạo ra công thức mỹ phẩm
	PI 4.2. Thực hiện phối trộn các thành phần nguyên liệu để tạo ra công thức mỹ phẩm
	PI 4.3. Thực hiện các thử nghiệm để cải tiến chất lượng của mỹ phẩm
Kỹ năng	
PLO5: Vận dụng thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm (các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tư duy và làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng tìm kiếm thông tin, tài liệu, công nghệ mới) để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá.	PI 5.1. Vận dụng (Apply) thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá.
	PI 5.2. Vận dụng (Apply) thành thạo kỹ năng ngoại ngữ để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá.
	PI 5.3. Vận dụng (Apply) kỹ năng mềm để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá.
PLO6: Xây dựng các quy trình quản lý sản xuất và thương mại mỹ phẩm ở quy mô công nghiệp	PI 6.1. Xây dựng quy trình quản lý sản xuất tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thẩm mỹ
	PI 6.2. Tham gia thương mại mỹ phẩm và khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thẩm mỹ
PLO7: Tư vấn các dịch vụ liên quan đến ngành công nghệ thẩm mỹ	PI 7.1. Tư vấn các dịch vụ để thương mại hóa các sản phẩm ngành công nghệ thẩm mỹ
	PI 7.2. Tư vấn quy trình sản xuất trong ngành công nghệ mỹ phẩm
PLO8: Đề xuất các hướng nghiên cứu mới trong ngành công nghệ thẩm mỹ	PI 8.1. Đánh giá các quy trình sản xuất
	PI 8.2. Xử lý các vấn đề kỹ thuật trong sản xuất mỹ phẩm
	PI 8.3. Cải tiến kỹ thuật trong sản xuất mỹ phẩm.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO9: Tuân thủ các quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; hình thành ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.	PI 9.1. Tuân thủ các quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp.
	PI 9.2. Hình thành ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

✱ **Bảng đối sánh Chuẩn đầu ra (PLOs) với Mục tiêu đào tạo (PO) (bảng đối sánh theo Biểu mẫu 2 đính kèm)**

Bảng tương quan giữa POs và PLOs

POs	PLOs								
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
PO1	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO2	X				X	X	X	X	X
PO3	X				X			X	X

✱ **Bảng đối sánh Chuẩn đầu ra (PLOs) với Mục tiêu đào tạo (PO)**

Nội dung PLO	PO1	PO2	PO3
PLO1: Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, tự nhiên, chính trị và pháp luật trong quá trình học tập, và thực hiện các công việc liên quan đến nghề nghiệp.	X	X	X
PLO2: Áp dụng kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực mỹ phẩm.	X	X	
PLO3: Thành thạo các kỹ thuật phân tích trong hoạt động sản xuất mỹ phẩm	X	X	
PLO4: Đánh giá để cải tiến chất lượng sản phẩm trong ngành công nghệ thẩm mỹ và các lĩnh vực liên quan	X	X	
PLO5: Vận dụng thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm (các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tư duy và làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng tìm kiếm thông tin, tài liệu, công nghệ mới) để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá.	X	X	X
PLO6: Xây dựng các quy trình quản lý sản xuất và thương mại mỹ phẩm ở quy mô công nghiệp	X	X	
PLO7: Tư vấn các dịch vụ liên quan đến ngành công nghệ thẩm mỹ	X	X	
PLO8: Đề xuất các hướng nghiên cứu mới trong ngành công nghệ thẩm mỹ		X	X
PLO9: Tuân thủ các quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; hình thành ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.			X

3. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

- Kỹ sư công nghệ, quản lý điều hành sản xuất tại các cơ sở sản xuất, nhà máy, xí nghiệp
- Chuyên viên tư vấn chăm sóc sắc đẹp
- Kỹ thuật viên trong nhà máy, phòng thí nghiệm
- Kỹ sư phân tích, đảm bảo chất lượng, phát triển sản phẩm
- Các đơn vị hành chính sự nghiệp, các sở ban ngành quản lý về sản phẩm mỹ phẩm

3 - 5 năm sau khi tốt nghiệp

- Quản lý vận hành kinh doanh
- Giám đốc kinh doanh
- Quản lý ngành hàng/nhãn hàng

- Quản lý thương mại điện tử
- Quản đốc phân xưởng
- Tự thành lập doanh nghiệp

4. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh chung của Trường và của Bộ GD&ĐT.

5. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

CTĐT được thực hiện trong thời gian thiết kế 4 năm, mỗi năm học có 2 học kỳ chính.

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học (chuyên ngành Công nghệ thực phẩm) tập trung vào các hoạt động cốt lõi như thực hành, thực tập, làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp, sử dụng phương pháp lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) và đào tạo kết hợp (Blended Learning). Trong quá trình học, sinh viên được học song song lý thuyết và thực hành, thực tập để áp dụng kiến thức vào thực tiễn. Bên cạnh đó là các môn học được thiết kế học tập trải nghiệm cùng với việc thực hiện đồ án tốt nghiệp. Phương pháp lớp học đảo ngược giúp sinh viên chuẩn bị trước bài giảng, trong khi đào tạo kết hợp tận dụng sự linh hoạt giữa học truyền thống và học trực tuyến. Sự tích hợp này nhằm mục tiêu phát triển toàn diện, từ kiến thức chuyên ngành đến kỹ năng thực tế và khả năng tự quản lý của sinh viên, tạo ra những người học linh hoạt và sẵn sàng đối mặt với sự đa dạng môi trường làm việc và hội nhập quốc tế.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế đào tạo của Trường và của Bộ GD&ĐT.

6. Điều kiện đảm bảo chất lượng của ngành

6.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

a) Nguồn lực chung của Trường

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	94	8.334	Tất cả các học phần	Cả năm	
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	710	Các học phần lý luận chính trị	Cả năm	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	01	260	Các học phần lý luận chính trị	Cả năm	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	37	2.930	Tất cả các học phần	Cả năm	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	49	3.111	Tất cả các học phần	Cả năm	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	93	Các học phần cần sử dụng máy tính, kết nối mạng và âm thanh	Cả năm	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	05	1.230		Cả năm	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	01	3.123		Cả năm	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	39	12.125	Các học phần thực hành	Cả năm	

b) Nguồn lực đặc thù của ngành

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Ghi chú
1.	Phòng thực hành Hóa đại cương	1	- Lò nung. Số lượng: 1. - Tủ sấy. Số lượng: 1. - Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. - Máy đo pH. Số lượng: 1. - Cân điện tử 1 số lẻ. Số lượng: 1. - Cân điện tử 2 số lẻ. Số lượng: 1. - Thiết bị khuấy đa cấp. Số lượng: 1. - Bếp điện. Số lượng: 4. - Máy ly tâm. Số lượng: 1. - Cân kỹ thuật. Số lượng: 1. - Máy lắc ngang. Số lượng: 1. - Bình hút ẩm. Số lượng: 1. - Máy cất nước. Số lượng: 1. - Brix kế Số lượng: 1. - Bộ chưng cất. Số lượng: 1.	
2.	Phòng thí nghiệm chuyên ngành Hóa	1	- Tủ sấy. Số lượng: 1. - Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. - Erlen 250 ml. Số lượng: 10. - Erlen 100 ml. Số lượng: 10.	

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Ghi chú
			- Bóp cao su. Số lượng: 10. - Bình định mức 500 ml. Số lượng: 5. - Ống nhỏ giọt /. Số lượng: 10. - Pipet 10 ml. Số lượng: 5. Buret 25 ml. Số lượng: 5. - Bình tia. Số lượng: 5. - Thau nhựa. Số lượng: 2. - Ống nghiệm lớn có nút. Số lượng: 5. - Becher 500ml. Số lượng: 5. - Becher 100ml. Số lượng: 5. - Nhiệt kế 1000C. Số lượng: 1. - Que khuấy. Số lượng: 5. - Bếp điện. Số lượng: 4. - Bình định mức 500 ml. - Số lượng: 5. - Ống nghiệm. Số lượng: 10. - Erlen 250ml có nút nhám. Số lượng: 5. - Phễu thủy tinh. Số lượng: 5.	
3.	Phòng thí nghiệm Vô cơ - hữu cơ		- Bộ chưng cất. Số lượng: 5. - Bếp điện. Số lượng: 4. - Máy sấy. Số lượng: 1. - Máy cất nước. Số lượng: 1. - Cân phân tích. Số lượng: 1. - Bình hút ẩm. Số lượng: 1. - Bộ tách tinh dầu. Số lượng: 1. - Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. - Bộ lọc hút chân không. Số lượng: 1. - Ống nghiệm trung. Số lượng: 15. - Ống nghiệm pyrex. Số lượng: 10. - Pipet 10ml. Số lượng: 5. - Kẹp ống nghiệm. Số lượng: 5. - Bình tia. Số lượng: 5.	

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Ghi chú
			- Đèn cồn. Số lượng: 5 - Bình định mức 100ml. Số lượng: 5. - Becher 100 ml. Số lượng: 5. - Becher 250 ml. Số lượng: 10. - Đũa thủy tinh. Số lượng: 5.	
4.	Phòng thí nghiệm Hóa phân tích		- Cân phân tích. Số lượng: 1. - Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. - Bếp điện. Số lượng: 4. - Bình hút ẩm. Số lượng: 1. - Máy cất nước. Số lượng: 1. - Máy đo pH. Số lượng: 1. - Tủ nung. Số lượng: 1. - Tủ sấy. Số lượng: 1. - Becher 100ml. Số lượng: 10. - Becher 250ml. Số lượng: 10. - Becher 500ml. Số lượng: 10. - Buret 25ml. Số lượng: 5. - Bóp cao su. Số lượng: 5. - Pipet 10ml. Số lượng: 5. - Pipet 5ml. Số lượng: 5. - Bình tia. Số lượng: 5. - Ống nhỏ giọt. Số lượng: 5.	
5.	Phòng thí nghiệm thiết bị		- Thiết bị Chung cất liên tục. Số lượng: 1. - Thiết bị Chung cất gián đoạn. Số lượng: 1. - Thiết bị hấp thụ. Số lượng: 1. - Thiết bị Thời gian lưu. Số lượng: 1. - Thiết bị Mạch lưu chất. Số lượng: 1. - Thiết bị bơm và ghép bơm. Số lượng: 1. - Thiết bị Sấy. Số lượng: 1. - Thiết bị Ống truyền nhiệt. Số lượng: 1. - Thiết bị Quạt ly tâm. Số lượng: 1.	

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Ghi chú
6.	Phòng thực hành Vi sinh		- Cân kỹ thuật. Số lượng: 1. - Tủ hút. Số lượng: 1. - Buồng đếm hồng cầu. Số lượng: 4. - Tủ lạnh hai ngăn. Số lượng: 1. - Nồi hấp. Số lượng: 1. - Kính hiển vi 2 mắt. Số lượng: 4. - Bếp điện. Số lượng: 4. - Tủ ẩm. Số lượng: 1. - Máy khuấy từ gia nhiệt. Số lượng: 1. - Máy cắt nước. Số lượng: 1. - Máy lắc ngang. Số lượng: 1. - Tủ cấy vô trùng. Số lượng: 1. - Micropipet 1-10μl. Số lượng: 1. - Micropipet 10-100μl. Số lượng: 1. - Đĩa petri. Số lượng: 1. - Kẹp. Số lượng: 4. - Đèn cồn. Số lượng: 4.	
7.	Phòng thực hành Tin học	1	Máy tính, Máy in, Máy chiếu projector, Switch	
8.	Phòng thực hành tiếng anh	1	Máy tính, Tai nghe, Phần mềm	
9.	Phòng thực hành Hóa sinh		- Bếp đun bình cầu 500ml. Số lượng: 1. - Bếp đun bình cầu 1 lít. Số lượng: 1. - Bếp cách thủy. Số lượng: 1. - Bếp gas + bình ga + van. Số lượng: 1. - Bếp điện. Số lượng: 4. - Bình chữa cháy. Số lượng: 1. - Bình hút ẩm phi 30. Số lượng: 1. - Bình phá mẫu. Số lượng: 1. - Bộ chưng cất cồn. Số lượng: 1. - Bộ chưng cất đậm. Số lượng: 1. - Bộ Soxhlet. Số lượng: 1.	

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Ghi chú
			- Bộ chuẩn độ. Số lượng: 1. - Cân kỹ thuật. Số lượng: 1. - Máy đo quang UV-VIS. Số lượng: 1. - Máy đo OD. Số lượng: 1. - Máy đo pH. Số lượng: 1. - Máy ly tâm. Số lượng: 2. - Máy lắc vortex. Số lượng: 1. - Bộ lọc hút khí độc. Số lượng: 1. - Cột lọc gel. Số lượng: 1. - Tủ hút khí độc. Số lượng: 1. - Tủ sấy. Số lượng: 1. - Đĩa petri. Số lượng: 10. - Kẹp. Số lượng: 5. - Đèn cồn. Số lượng: 5.	
10.	Phòng thực hành chuyên ngành công nghệ thực phẩm		- Khúc xạ kế 0->28. Số lượng: 1. - Khúc xạ kế 28->62. Số lượng: 1. - Kính hiển vi XSP - 2AC. Số lượng: 1. - Lò nướng legen. Số lượng: 1. - Máy đánh trứng cố định. Số lượng: 1. - Máy đánh trứng cầm tay panasonic. Số lượng: 1. - Máy ép trái cây. Số lượng: 1. - Máy ghép mí. Số lượng: 1. - Máy khuấy từ. Số lượng: 1. - Máy nhồi xúc xích. Số lượng: 1. - Máy say đá. Số lượng: 1 - Máy say thịt. Số lượng: 1. - Mô hình máy sấy đối lưu. Số lượng: 1. - Thiết bị ép bún bằng tay. Số lượng: 1. - Thiết bị cán và cắt mỳ sợi bằng tay. Số lượng: 1. - Thiết bị đóng nắp chai bằng tay. Số lượng: 1.	Khối ngành V

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Ghi chú
			- Thiết bị hút chân không. Số lượng: 1. - Tủ lạnh 167lit. Số lượng: 1. - Tủ lạnh lớn. Số lượng: 1. - Mô hình sấy phun. Số lượng: 1. - Mô hình chiên chân không. Số lượng: 1.	

6.2.Thư viện

Trung tâm Thông tin - Thư viện được thiết kế một tòa nhà 2 tầng (Nhà C) có diện tích sử dụng 3.123 m² bao gồm: kho sách tham khảo tiếng việt và kho sách tham khảo tiếng Anh, 04 phòng đọc chuyên sâu của các chuyên ngành đào tạo, khu vực đọc sách với 500 chỗ ngồi riêng biệt theo mô hình không gian mở, khu vực nghiên cứu với hệ thống máy tính tra cứu tài liệu, truy cập cơ sở dữ liệu và hỗ trợ học tập theo phương pháp E-learning gồm 200 chỗ ngồi, khu vực đọc báo - tạp chí, 02 phòng hội thảo, 07 phòng học nhóm, 16 máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu và sử dụng tài liệu điện tử, 38 máy lạnh công suất lớn nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Về nguồn tài liệu, hiện nay thư viện có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, bao gồm:

- Giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng việt: 3.949 đầu sách tương đương 9.861 bản.
- Giáo trình, sách tham khảo, sách nước ngoài: 1.941 đầu sách tương đương 6.348 bản.

Cơ sở dữ liệu trực đã mua quyền truy cập sachweb.com với hơn 2.800 ebook bao gồm các loại tài liệu đọc trực tuyến như: Giáo trình, kinh tế, công nghệ, Y học, văn hóa xã hội...cùng với Tài nguyên giáo dục mở được kết nối như: tạp chí khoa học Việt Nam trực tuyến; tài nguyên Giáo dục mở Việt Nam; học liệu mở của mạng Giáo dục...

Thư viện Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai tăng cường hợp tác chia sẻ tài liệu với các vị Thông tin - Thư viện Đại học. Các đơn vị liên kết sử dụng tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến như: Trường Đại học Mở - Địa chất Hà Nội, Trường Đại học Hùng Vương Phú Thọ, Trường Đại học Bình Dương, Trường Đại học Thủ Dầu Một, Trường Đại học Đông Á, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Ngoài ra Thư viện cũng là thành viên của Trung tâm Tri thức số: Kết nối thư viện số dùng chung - Đổi mới sáng tạo là “TRUNG TÂM TRI THỨC SỐ” đầu tiên của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam cung cấp tri thức số cho Hệ tri thức Việt số hóa của Chính phủ. Tích hợp tri thức số khoa học quốc gia, khu vực và quốc tế, tối ưu hóa hệ tri thức số quốc gia.

Với việc ứng dụng công nghệ thông tin, hiện Trung tâm TTTV đang sử dụng các phần mềm Quản lý Thư viện tích hợp Libol giúp quản lý bổ sung, biên mục, lưu thông, quản lý tài liệu điện tử, báo tạp chí chuyên ngành và mục lục tra cứu công cộng trực tuyến thông qua cổng thông tin Thư viện số: <https://lib.dntu.edu.vn/>

Trường đã xây dựng cổng thông tin Thư viện số: <https://lib.dntu.edu.vn/> điện tử chia theo các lĩnh vực tạo thuận tiện để bạn đọc tra cứu và sử dụng mọi lúc mọi nơi, chủ yếu là tài liệu về y học, luận văn – luận án, khóa luận tốt nghiệp của trường, sách tham khảo, giáo trình... Nhà Trường đã chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển Trung tâm Thông tin - Thư viện với nguồn sách báo, tài liệu phù hợp, đáp ứng cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Qua đó, sinh viên có điều kiện để tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

6.3. Đội ngũ giảng viên và chuyên viên/ nhân viên cơ hữu

- Đội ngũ Giảng viên đáp ứng giảng dạy Chương trình đào tạo

PHẦN B: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ

1.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 49 tín chỉ (38.9%)

1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 77 tín chỉ (61.1%)

2. Cấu trúc chương trình dạy học

Cấu trúc theo khối kiến thức

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần	Học phần
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT			SH	HT
I.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			49						TCBB/TCTC			
I.0	Ngoài khung												
1	CB71401	Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội	Physical education 1 - Swimming	1	30		30			BB	Không	Không	Không
2	CB71402	Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá	Physical education 1 - Football	1	30		30			TC	Không	Không	CB71401
3	CB71403	Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyền	Physical education 1 - Volleyball	1	30		30			TC	Không	Không	CB71401
4	CB71404	Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông	Physical education 1 - Badminton	1	30		30			TC	Không	Không	CB71401
5	CB71405	Giáo dục thể chất 3 – Fitness	Physical education 1 - Fitness	1	30		30			TC	Không	Không	Không
6	CB71406	Giáo dục thể chất 3 – Dancesport	Physical education 1 - Dancesport	1	30		30			TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần	Học phần
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT			SH	HT
7	CB71407	Giáo dục thể chất 3 – Bóng rổ	Physical education 1 - Basketball	1	30		30			TC	Không	Không	Không
8	CB71408	Giáo dục thể chất 3 – Võ thuật	Physical education 1 – Martial arts	1	30		30			TC	Không	Không	Không
9	CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1	National Defense and Security Education 1	3	45	45				BB	Không	Không	Không
10	CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1	National Defense and Security Education 2	2	30	30				BB	Không	Không	Không
11	CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3	National Defense and Security Education 3	1	30		30			BB	Không	Không	Không
12	CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4	National Defense and Security Education 4	2	60		60			BB	Không	Không	Không
I.1.	Kiến thức chính trị, pháp luật			13						BB			
1	CB70101	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist philosophy	3	45	45				BB	Không	Không	Không
2	CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist-Leninist political economy	2	30	30				BB	Không	Không	Không
3	CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	30	30				BB	Không	Không	Không
4	CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	2	30	30				BB	Không	Không	Không
5	CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	30	30				BB	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần	Học phần
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT			SH	HT
6	CB70106	Pháp luật đại cương	General law	2	30	30				BB	Không	Không	Không
I.2.	Kiến thức khoa học tự nhiên (tự duy)			6							Không	Không	Không
1	HH70003	Hóa học đại cương	General chemistry	2	30	30				BB	Không	HH70004	Không
2	HH70004	Thực hành hóa đại cương	Practice general chemistry	1	30		30			BB	Không	HH70003	Không
3	TM70005	Sinh học đại cương	General Biology	2	30	30				BB	Không	TM70008	Không
4	TM70008	Thực hành sinh học đại cương	General Biology Practice	1	30		30			BB	Không	TM70007	Không
I.3.	Kiến thức khoa học xã hội & nhân văn			6									
1	CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	Environment and sustainable development	2	30	30				TC	Không	Không	Không
2	CB71102	Tâm lý học hành vi	Behavioral psychology	2	30	30				TC	Không	Không	Không
3	CB71103	Tâm lý học Y đức	Psychology of Medical Ethics	2	30	30				TC	Không	Không	Không
4	CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	Green economy and sustainable development	2	30	30				TC	Không	Không	Không
5	CB71105	Văn hóa và Âm nhạc dân tộc VN	Vietnamese traditional culture and music	2	30	30				TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần	Học phần
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT			SH	HT
6	CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	History of world civilization	2	30	30				TC	Không	Không	Không
I.4.	Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ			16									
1	TA70305	Intensive English 1	Intensive English 1	4	60					BB	Không	Không	Không
2	TA70306	Intensive English 2	Intensive English 2	4	60					BB	Không	Không	TA70305
3	TA70307	Intensive English 3	Intensive English 3	4	60					BB	Không	Không	TA70306
4	TA70308	Intensive English 4	Intensive English 4	4	60					BB	Không	Không	TA70307
I.5.	Kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin			4									
1	CB70301	Tin học 1	Informatics 1	2	45	15	30			BB	Không	Không	Không
2	CB70302	Tin học 2	Informatics 2	2	45	15	30			BB	Không	Không	Không
I.6.	Kỹ năng mềm, đạo đức nghề nghiệp			6									
1	CB70303	Kỹ năng nói trước công chúng	Public speaking skills	1	15	15				BB	Không	Không	Không
2	CB70304	Kỹ năng quản lý cảm xúc	Emotion management skills	1	15	15				BB	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần	Học phần
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT			SH	HT
3	CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng quan hệ	Communication and relationship building skills	2	30	30				BB	Không	Không	Không
4	CB70307	Kỹ năng phòng tránh tai nạn công nghiệp	Skills to prevent industrial accidents	2	30	30				TC	Không	Không	Không
II.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			77									
II.1.	Kiến thức cơ sở khối ngành & cơ sở ngành			9									
1	TM70001	Nhập môn công nghệ thẩm mỹ	Introduction to Beauty Technology	1	15	15				BB	Không	Không	Không
2	TM70009	Sinh hóa	Biochemistry	2	30	30				BB	Không	Không	Không
3	TM70003	Sinh lý người	Human Physiology	2	30	30				BB	Không	Không	Không
4	HH70029	Hóa hữu cơ	Organic Chemistry	2	30	30				BB	Không	Không	Không
5	TM70006	Dược liệu học	Pharmacognosy	2	30	30				BB	Không	Không	Không
II.2.	Kiến thức ngành (chung)			34									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần	Học phần
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT			SH	HT
1	TM70002	Công thức và nguyên liệu mỹ phẩm	Formulation and Cosmetic materials	2	30	30				BB	Không	TM70004	Không
2	TM70004	Thực hành công thức và nguyên liệu mỹ phẩm	Practice in Formulation and Cosmetic materials	2	60		60			BB	Không	TM70002	Không
3	TM70010	Vi sinh ký sinh trùng	Microbiology and Parasitology	2	30	30				BB	Không	Không	Không
4	TM70011	Khoa học về nhũ hóa	Emulsion Science	2	30	30				BB	Không	Không	Không
5	TM70012	Hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học	Naturally bioactive compounds	2	30	30				BB	Không	Không	Không
6	TM71006	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	30				TC	Không	Không	Không
7	TM70016	Khoa học về da	Skin science	2	30	30				BB	Không	Không	Không
8	CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Research Methodology	2	30	30				BB	Không	Không	Không
9	TM70014	Miễn dịch học	Immunology	2	30	30				BB	Không	Không	Không
10	TM71007	Sở hữu trí tuệ	Intellectual Property	2	30	30				TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần	Học phần
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT			SH	HT
11	HH70018	Công nghệ hóa hương liệu	Flavoring technology	2	30	30				TC	Không	Không	Không
12	HH70022	Các phương pháp phân lập và tinh chế	Methods of isolation and purification	2	30	30				TC	Không	Không	Không
13	HH70024	Phương pháp phân tích hiện đại	Modern analytical methods	2	30	30				TC	Không	Không	Không
14	HH71008	Công nghệ dược	Pharmaceutical technology	3	45	45				TC	Không	Không	Không
15	HH71009	Chế biến dầu và chất béo	Processing of oils and fats	3	45	45				TC	Không	Không	Không
16	HH71010	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Chemistry of natural compounds	3	45	45				TC	Không	Không	Không
19	HH71013	Dược chất thiên nhiên	Natural medicinal substances	2	30	30				TC	Không	Không	Không
II.3	Kiến thức chuyên ngành			43									
1	TM71008	Tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt Mỹ phẩm	Good Practices in management and production of cosmetics	2	30	30				TC	Không	Không	Không
2	TM71001	Độc chất học trong mỹ phẩm	Toxicology applied in cosmetics	2	30	30				TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần	Học phần
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT			SH	HT
3	TM71002	Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc	Pharmaceutical engineering and biopharmaceuticals	2	30	30				TC	Không	Không	Không
4	TM70007	Kỹ thuật ứng dụng mỹ phẩm cơ bản trong chăm sóc thẩm mỹ	Basical Cosmetic Applications in Beauty Care	2	30	30				BB	Không	Không	Không
5	TM70018	Công nghệ sản xuất mỹ phẩm	Cosmetic production technologies	2	30	30				BB	Không	Không	Không
6	TM70019	Kỹ thuật ứng dụng mỹ phẩm nâng cao trong chăm sóc thẩm mỹ	Advanced Cosmetic Applications in Beauty Care	2	30	30				BB	Không	Không	Không
7	TM70020	Nghiên cứu và phát triển mỹ phẩm	Product research and development	2	30	30				BB	Không	Không	Không
8	TM70021	Thử nghiệm mỹ phẩm	Clinical cosmetic testing	2	30	30				BB	Không	Không	TM70024
9	TM70022	Thực hành kiểm nghiệm mỹ phẩm	Practice in Testing cosmetics	1	30		30			BB	Không	Không	TM70013
10	TM70023	Phân phối hoạt chất tự nhiên qua da	Skin Delivery of Natural Bioactive Products	2	30	30				BB	Không	Không	Không
11	TM70024	Thực hành thử nghiệm mỹ phẩm	Practice in Clinical cosmetic testing	2	60		60			BB	Không	Không	TM70021
12	TM71003	Công nghệ nano trong mỹ phẩm	Nanotechnology for cosmetic applications	2	30	30				TC	Không	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần	Học phần
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT			SH	HT
13	TM71004	Công nghệ tế bào gốc trong mỹ phẩm	Stem cell technology applied in cosmetics	2	30	30				TC	Không	Không	Không
14	TM71005	Da liễu thẩm mỹ	Cosmetic Dermatology	2	30	30				TC	Không	Không	Không
15	TM70013	Kiểm nghiệm mỹ phẩm	Testing cosmetics	2	30	30				BB	Không	Không	TM70022
16	TM70015	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	Pharmaceutical Extraction Techniques	2	30	30				BB	Không	Không	Không
17	TM70016	Thực hành kỹ thuật chiết xuất dược liệu	Pharmaceutical Extraction Techniques	1	30		30			BB	Không	Không	Không
18	HH71017	Mỹ phẩm thiên nhiên	Natural cosmetics	2	30	30				TC	Không	Không	Không
19	HH71018	Kiểm nghiệm dược và thực phẩm	Pharmaceutical and food testing	2	30	30				TC	Không	Không	Không
20	TM70024	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Internship	8	400	40			360	BB	TM70016 TM70015 TM70019		
21	TM70025	Khóa luận tốt nghiệp	Internship and graduation thesis	10	500	50			450	BB	TM70024	Không	Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần	Học phần
		(tiếng Việt)	(tiếng Anh)		Tổng	LT	TH	ĐA	TT			SH	HT
22	TM70026	Công nghệ thẩm mỹ	Beauty Technology	5	250	15		120		TC	Không	Không	Không
23	TM70027	Thương mại hóa sản phẩm mỹ phẩm	Commercialization of cosmetics	5	250	15		120		TC	Không	Không	Không

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá (Theo TT 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021).

- **LT: lý thuyết** (Giảng dạy trực tiếp trên lớp hoặc qua MS Team. Tùy thuộc vào phương pháp dạy - học, hoạt động giảng dạy trên lớp hoặc qua MS Team gồm các hình thức như: giảng bài, thảo luận nhóm, sửa bài tập, thuyết trình...). 1 TC lý thuyết tính bằng 15 giờ lên lớp, thời gian còn lại của giờ tín chỉ sử dụng cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu trải nghiệm và thi, kiểm tra, đánh giá.

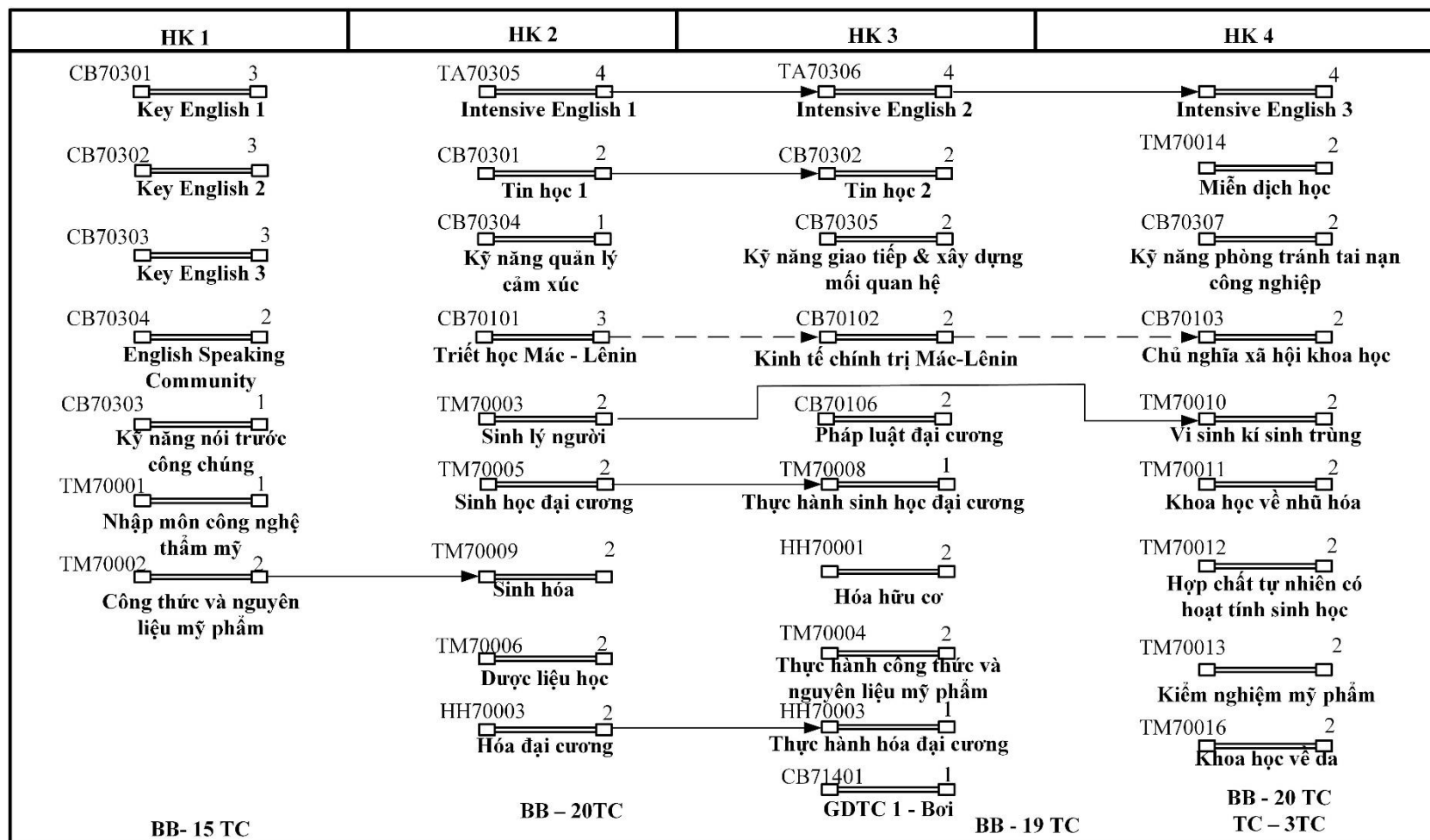
- **TH: thực hành** (Thực hiện tại phòng máy tính, phòng thí nghiệm; làm đồ án, dự án tại lớp; học mô phỏng, học thực hành tại các phòng thực hành chuyên biệt như: phòng mô phỏng, phòng piano, phòng sân khấu kịch, phòng phim trường, phòng studio, phòng lab...). 1 TC thực hành bằng 30 giờ lên lớp, thời gian còn lại của giờ tín chỉ sử dụng cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu trải nghiệm và thi, kiểm tra, đánh giá.

- **TT: thực tế** (đi kiến tập, thực tập, đi tour, đi thực địa ngoài Trường). 1 TC thực tế bằng 45 giờ - 60 giờ thực hành (tính theo giờ hành chính) tại cơ sở thực tế, bao gồm cả cho hoạt động tự học, tự nghiên cứu trải nghiệm và thi, kiểm tra, đánh giá.

- **Viết tắt:** BB/TC: học phần bắt buộc hay tự chọn; TQ: học phần tiên quyết; SH: học phần song hành; HT: học phần học trước.

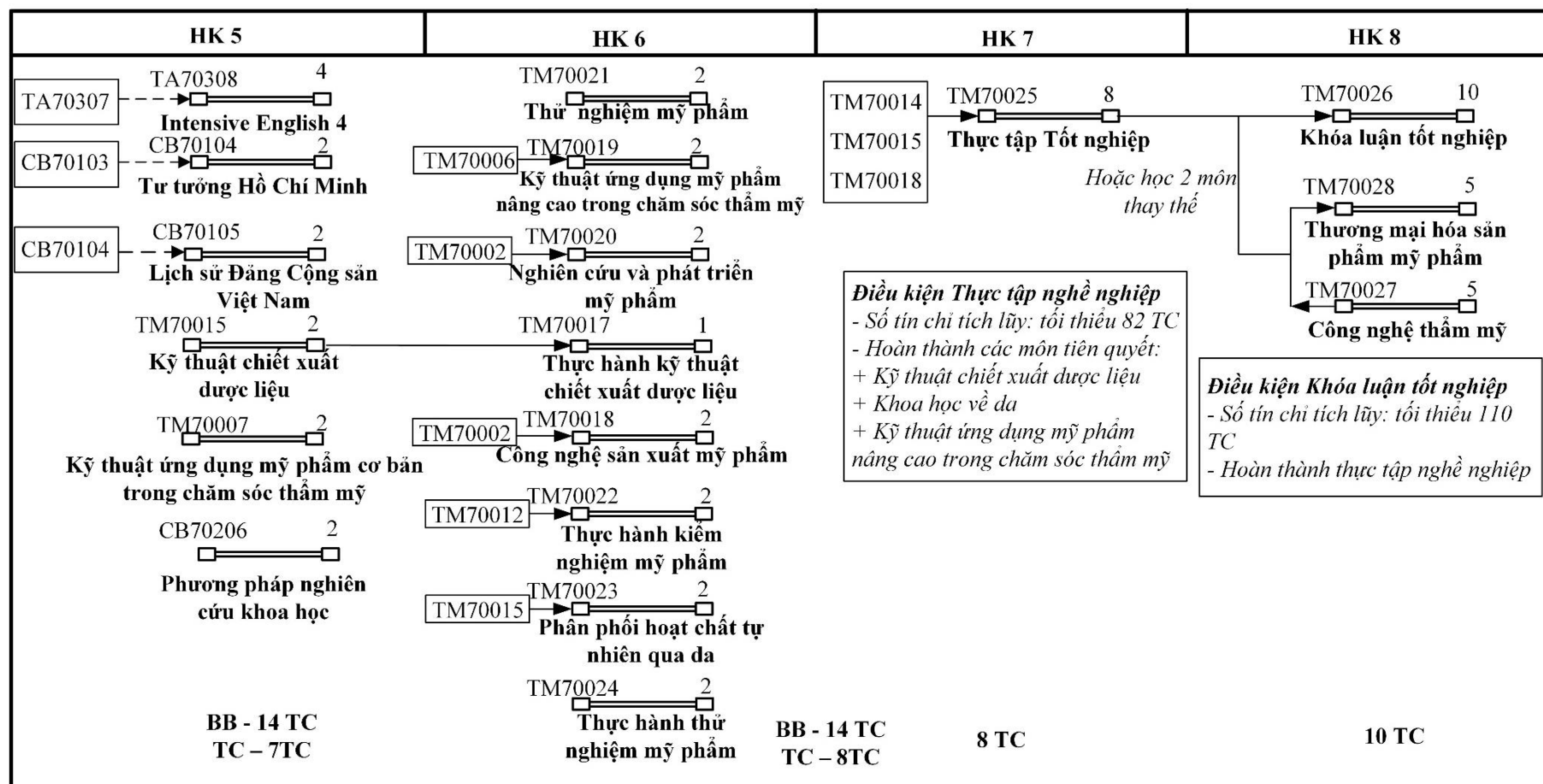
3. Lưu đồ chương trình môn học (sơ đồ cây chương trình môn học)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC (chuyên ngành công nghệ thẩm mỹ)



Trang 1/3

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC (chuyên ngành công nghệ thẩm mỹ)



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC (chuyên ngành công nghệ thực phẩm)

Tự chọn năm 2		Tự chọn năm 3	
HK1	HK 2	HK1	HK2
CB71101 2 Môi trường và PTBV CB71102 2 Tâm lý học hành vi CB71103 2 Tâm lý học Y đức	GDTC2 (chọn 1/3 môn) Bóng đá 1 Bóng chuyền 1 Cầu lông 1 CB71104 2 Kinh tế xanh và PTBV Nhóm môn KHXH (chọn 1/3 môn) CB71105 2 Văn hóa và Âm nhạc dân tộc VN CB71106 2 Lịch sử văn minh thế giới	GDTC3 (chọn 1/4 môn) Võ thuật 2 Dance sport 2 TM71001 2 Độc chất học trong mỹ phẩm TM71002 2 Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc TM71006 2 Sinh học phân tử TM71007 2 Sở hữu trí tuệ TM71008 2 Tiêu chuẩn thực hành trong QL và SX mỹ phẩm HH70018 2 Công nghệ hóa hương liệu HH70022 2 Các phương pháp phân lập và tinh chế	TM71003 2 Công nghệ nano trong mỹ phẩm TM71004 2 Công nghệ tế bào gốc trong mỹ phẩm TM71005 2 Da liễu thẩm mỹ HH70024 2 Phương pháp phân tích hiện đại HH71008 3 Công nghệ dược HH71009 3 Chế biến dầu và chất béo HH71010 3 Hóa học các hợp chất thiên nhiên HH71013 2 Dược chất thiên nhiên HH71017 2 Mỹ phẩm thiên nhiên HH71018 2 Kiểm nghiệm dược và thực phẩm Chọn 8TC trong 23TC

4. Phương pháp đánh giá

Mô tả các phương pháp đánh giá CTĐT áp dụng

STT	Phương pháp đánh giá	Định nghĩa	Kỳ thi áp dụng	Yêu cầu rubric	Ghi chú
1	Trắc nghiệm	Là bài kiểm tra bao gồm các câu hỏi nhiều lựa chọn, người học phải hoàn thành trong thời gian nhất định. Bài kiểm tra có thể thực hiện trên giấy hoặc trên hệ thống học trực tuyến.	Thường kỳ Cuối kỳ	Không	Bài thi trắc nghiệm áp dụng cho các môn lý thuyết đại cương (như môn pháp luật đại cương, môn lý luận chính trị, toán cao cấp...) Hình thức trắc nghiệm có thể kết hợp với hình thức tự luận để áp dụng cho cuối kỳ, với điều kiện tỷ trọng điểm trắc nghiệm không vượt quá 50% tổng điểm của bài thi.
2	Vấn đáp	Là bài kiểm tra trực tiếp tại phòng thi. Người học sẽ trình bày và trả lời các câu hỏi của giảng viên theo chủ đề cho trước.	Thường kỳ Cuối kỳ	Có	
3	Bài tập lớn/Tiểu luận	Là bài kiểm tra cá nhân/nhóm mà trong đó giảng viên giao chủ đề cho người học thực hiện tại lớp hoặc ngoài giờ lên lớp/ở nhà. Sản phẩm để đánh giá là bài tiểu luận (tập tin hoặc bản giấy).	Thường kỳ Cuối kỳ	Rubric cá nhân/nhóm	
4	Thuyết trình	Là bài kiểm tra cá nhân/nhóm mà trong đó giảng viên giao chủ đề cho người học thực hiện tại nhà. Sản phẩm để đánh giá là slide/video thuyết trình, trình bày và hỏi vấn đáp tại lớp	Thường kỳ Cuối kỳ	Rubric cá nhân/nhóm	Với các môn được thiết kế để giúp người học hình thành kỹ năng thuyết trình thì được áp dụng hình thức này cho cuối kỳ.

STT	Phương pháp đánh giá	Định nghĩa	Kỳ thi áp dụng	Yêu cầu rubric	Ghi chú
5	Tự luận	Là bài kiểm tra đánh giá khả năng hiểu, vận dụng kiến thức, kỹ năng để phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề hoặc đưa ra kết luận.	Thường kỳ Cuối kỳ		Bài kiểm tra tự luận có thể áp dụng cho đánh giá thường kỳ đo lường mức độ hiểu và vận dụng của người học được thực hiện trên giấy hoặc trên hệ thống học trực tuyến.
6	Kiểm tra thực địa/ thực tế	Là bài kiểm tra dành cho người học trong các trường hợp cụ thể hoặc nhiệm vụ cụ thể ở nơi làm việc, hoặc là bài kiểm tra đánh giá các kỹ năng và khả năng của người học (đặc biệt chú trọng sự thể hiện chuyên nghiệp) tại nơi làm việc trong một thời gian nhất định.	Thường kỳ Cuối kỳ	Có	
7	Báo cáo	Là bài kiểm tra cá nhân/nhóm giảng viên giao chủ đề cho người học thực hiện tại nhà hoặc tại doanh nghiệp. Sản phẩm để đánh giá là bài nộp (tập tin hoặc bản giấy).	Cuối kỳ	Có	
8	Khóa luận nghiệp	Người học thực hiện khóa luận tốt nghiệp theo quy định và yêu cầu của Nhà trường	Cuối khóa	Có	

PHẦN C: CHƯƠNG TRÌNH KHÁC TRONG KHÓA HỌC

1. Chương trình trải nghiệm

Đây là chương trình học tích lũy kinh nghiệm, phục vụ cho việc tích lũy phẩm chất, đặc trưng, kỹ năng nghề nghiệp. Chương trình này sẽ tạo và nuôi dưỡng đam mê, khát vọng của sv. Chương trình này có thể có các dạng kiến tập và thực tập tại doanh nghiệp.

2. Chương trình phục vụ cộng đồng

Đây là chương trình rèn luyện cho sinh viên các phẩm chất, đạo đức, thái độ, tích lũy kinh nghiệm, kỹ năng, phục vụ cho phẩm chất, đặc trưng. Chương trình có thể có dạng cung cấp dịch vụ thực tế hoặc phục vụ cộng đồng. VD khoa Khoa học sức khỏe tổ chức chương trình khám sức khỏe cho cộng đồng có sự tham gia của sinh viên nhằm vừa phục vụ cho cộng đồng vừa phục vụ cho việc học của sinh viên; Khoa Công nghệ tổ chức chương trình nâng cao nhận thức cho cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường và các hoạt động có liên quan đến ngành Công nghệ sinh học/ công nghệ thẩm mỹ trong hoạt động sản xuất và đời sống.

3. Chương trình tiềm năng/phát triển năng lực

Đây là chương trình giúp SV rèn luyện văn hóa, cách tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, quan hệ giữa con người, phẩm chất, đặc trưng. Chương trình thể hiện dưới dạng các chương trình ngoại khóa do Đoàn – Hội, CLB tổ chức, các buổi sinh hoạt, đối thoại giữa nhà trường và sinh viên; văn hóa ứng xử và tác phong làm việc của CB.GV. NV trong trường; cách thiết kế nhà trường ... VD trường có góc học tập, quy tắc ứng xử, có lối đi cho người khuyết tật, wc cho người khuyết tật, cách ứng xử trong trường ...

PHẦN D: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Trong suốt quãng thời gian học tập, sinh viên ngành Công nghệ sinh học (chuyên ngành công nghệ thẩm mỹ) sẽ được hỗ trợ chặt chẽ từ các Thầy cô cố vấn học tập. Các Thầy cô cố vấn học tập không chỉ đóng vai trò như những người hướng dẫn mà còn là những người đồng hành tận tâm, giúp sinh viên xây dựng và duy trì một kế hoạch học tập hiệu quả trong suốt toàn bộ khóa học. Sinh viên sẽ được khám phá về chính bản thân mình, qua đó xác định được mục tiêu và định hình công việc trong lĩnh vực Công nghệ sinh học/ Công nghệ thẩm mỹ. Giảng viên cố vấn sẽ thực hiện các buổi sinh hoạt lớp để tìm hiểu về kỹ năng, sở thích và ước mơ của sinh viên, từ đó tạo ra một kế hoạch học tập rõ ràng. Bên cạnh đó, giảng viên cố vấn còn hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch học tập toàn diện, bao gồm cả các môn học bắt buộc, môn tự chọn và các hoạt động ngoại khóa, hiểu rõ về cấu trúc chương trình, giảng đường và nhu cầu đào tạo cụ thể của ngành, từ đó xây dựng một lịch trình hợp lý và cân nhắc về sự đa dạng của các môn học.

Hơn nữa, quá trình đăng ký học phần sẽ diễn ra dễ dàng hơn khi có sự hỗ trợ của giảng viên cố vấn, hướng dẫn sinh viên cách lựa chọn các học phần phù hợp với kế hoạch học tập và mục tiêu nghề nghiệp của mình, đồng thời đảm bảo rằng sinh viên đang đăng ký đúng số tín chỉ và tuân thủ đúng quy định của trường.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thúy Lan Chi

Đồng Nai, ngày 25 tháng 11 năm 2023
PHỤ TRÁCH KHOA

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Thành Công